

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **326/2017/DS-PT**
Ngày: 27/12/2017
V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thế Xương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Kim Tư
Ông Huỳnh Ngọc Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Nguyễn Yến Phương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 301/2017/TLPT-DS ngày 13 tháng 11 năm 2017 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 75/2017/DS-ST ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 718/2017/QĐPT-DS ngày 15 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị C, sinh năm 1933

Bà C ủy quyền tham gia tố tụng cho bà Nguyễn Hồng T1, sinh năm 1957 (theo văn bản ủy quyền ngày 01/02/2013). Bà T1 có mặt

Cùng địa chỉ: 122A khu phố 1, phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre

2. Bị đơn: Ông Huỳnh Văn T2, sinh năm 1921 (chết ngày 24/11/2015)

Địa chỉ: 123A khu phố 1, phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn:

- Bà Huỳnh Thị T3, sinh năm 1956 (có mặt)

Địa chỉ: 20C khu phố 3, phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Huỳnh Thị T3: Luật sư Lê Văn L – Văn phòng luật sư Chiến L, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre (có mặt)

- Bà Huỳnh Thị B, sinh năm 1947

Địa chỉ: 269C Nguyễn Văn T, phường 7, thành phố B, tỉnh Bến Tre

- Ông Huỳnh Văn N, sinh năm 1951

Địa chỉ: 346/1 khu phố 2, phường 4, thành phố B, tỉnh Bến Tre

- Ông Huỳnh Văn T4, sinh năm 1954

Địa chỉ: 21 Đại lộ Đ, phường 3, thành phố B, tỉnh Bến Tre

- Bà Huỳnh Thị T5, sinh năm 1959

Địa chỉ: 24C khu phố 3, phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre

- Ông Huỳnh Văn N1, sinh năm 1961

Địa chỉ: 42C4 khu phố 3, phường 7, thành phố B, tỉnh Bến Tre

- Bà Huỳnh Thị Kim P, sinh năm 1964

Địa chỉ: 270/379B Phan Đình P, quận P, Thành phố Hồ chí Minh

- Ông Huỳnh Văn L, sinh năm 1960 (chết ngày 10/3/2016)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L:

- Bà Phan Thị Ngọc N2, sinh năm 1967

- Anh Huỳnh Phan Anh L1, sinh năm 1992

- Anh Huỳnh Phan Anh K, sinh năm 2004

Cùng địa chỉ: 123A Đoàn Hoàng M, phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo pháp luật của anh Huỳnh Phan Anh K: Bà Phan Thị Ngọc N2

Bà B, ông N, ông T4, bà T5, ông N1, bà P, bà N2, anh L1 cùng ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Trần Minh T6, sinh năm 1945; địa chỉ: 367D ấp 4, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre (theo các văn bản ủy quyền ngày 05/12/2015, 09/12/2015, 10/12/2015, 21/4/2016, 22/3/2017). Ông T6 có mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre

Đại diện theo pháp luật: Ông Cao Thành H – Chủ tịch

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quốc K1 – Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

- Ủy ban nhân dân phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre

Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Thanh T7 – Chủ tịch (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn C1 – Giám đốc (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

4. Người kháng cáo: Bà Huỳnh Thị C – nguyên đơn

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân thành phố B

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản hòa giải và trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Hồng T1 trình bày:

Phần đất đang tranh chấp có diện tích 30,2m² thuộc thửa 135, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc là của cha mẹ của bà Huỳnh Thị C là cụ Huỳnh Văn Đ và cụ Ngô Thị D để lại. Cụ Đ và cụ D được Sở địa chính của Chính phủ Đông Dương Cộng hòa Pháp cấp bằng khoán số 366 thuộc làng An Hội, có diện tích 2.490m² vào ngày 17/6/1936. Cụ Đ chết năm 1948, cụ D chết năm 1971, cả 2 cụ chết đều không để lại di chúc.

Năm 1950, cụ Đ và cụ D có cho ông Huỳnh Văn T2 ở nhờ trên phần đất khoảng 125m² dựng tạm căn nhà bằng cây để ở cho đến lúc hết chiến tranh. Khi cho ở nhờ chỉ nói miệng, không có làm giấy tờ. Phía sau phần đất ông T2 ở là phần đất trống của gia đình bà C có diện tích khoảng 30,2m². Năm 1997, sau khi tổng đo đạc, em của bà C là ông Nguyễn Tấn Đ1 đứng tên kê khai quyền sử dụng đất. Lúc này, nhà gia đình ông T2 chận nên ông T2 qua xin bà C cho để 2 tấm đan và cất 1 nhà tắm trên phần đất 30,2m². Sau đó ông T2 tiếp tục xin bà C cho ông để vỏ xe và làm hàng rào giữa 2 bên. Khi bà C cho ông T2 sử dụng phần đất này, giữa 2 bên không có làm giấy tờ gì. Năm 2015 ông T2 chết, các con ông T2 tiếp tục ở trên phần đất này.

Ngày 26/12/2005, bà C được Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là Ủy ban nhân dân thành phố B) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất này. Căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà C khởi kiện yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông T2 phải di dời trả lại phần đất có diện tích 30,2m² thuộc thửa 135, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Trên đất hiện có 1 cây nhãn và nhà vệ sinh của gia đình bị đơn. Bà C đồng ý bồi hoàn tài sản và hỗ trợ chi phí di dời cho bị đơn với số tiền 10.000.000 đồng.

Bà T1 đồng ý với kết quả đo đạc, định giá và không có yêu cầu gì khác.

Theo đơn phản tố ngày 21/4/2016, bản tự khai, các biên bản hòa giải và trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn là ông Trần Minh T6 và bà Huỳnh Thị T3 thống nhất trình bày:

Năm 1950, cụ Huỳnh Văn Đ và cụ Ngô Thị D có cho ông Huỳnh Văn T2 thuê phần đất có diện tích 155,6m² thuộc bằng khoán số 366 thuộc làng An Hội (nay là thửa 93 và thửa 135 cùng tờ bản đồ số 6), khi thuê đất 2 bên không có làm giấy tờ. Trong quá trình thuê đất, ông T2 có đóng tiền thuê đất từ 1950 đến 1994 là 50.000 đồng/năm; từ 1995 đến 2001 là 250.000 đồng/năm. Gia đình ông T2 quản lý, sử dụng đất từ năm 1950 đến nay. Năm 1997 ông T2 đăng ký kê khai phần diện tích 155,6m² đất nêu trên. Đến năm 2000, ông T2 xin trích lục diện tích thửa đất đã đăng ký, bản trích lục ngày 02/11/2000 thể hiện diện tích là 155,6m², cùng ngày lại cấp bản trích lục với diện tích 125,4m². Đến năm 2011, khi bà C khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất đối với diện tích 30,2m² thì

ông T2 mới phát hiện năm 2005 bà Huỳnh Thị C đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 135 với diện tích 30,2m², trên đất có nhà vệ sinh và sànm nước của ông T2. Gia đình ông T2 đã sử dụng phần đất 155,6m² nêu trên từ 1950 nhưng đến năm 2005 lại tách 30,2m² ra thành thửa 135 và cấp sổ đỏ cho bà C, ông T2 không hề hay biết và cũng không có ký hiệp thương ranh. Việc Ủy ban nhân dân thị xã B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà C là sai về trình tự thủ tục và đối tượng cấp đất.

Nay những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T2 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà C. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì phần tài sản trên đất gia đình ông T2 không yêu cầu bồi hoàn. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T2 yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Huỳnh Thị C đối với thửa 135 tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T2 đồng ý với kết quả đo đạc, định giá.

Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa liên quan Ủy ban nhân dân thành phố B trình bày:

Hồ sơ đo đạc, hiệp thương ranh do trung tâm của tỉnh thực hiện. Khi cấp giấy chứng nhận, Ủy ban chỉ căn cứ vào hồ sơ kỹ thuật để cấp giấy, thời điểm này không có quy định phải xem xét lại hiện trạng sử dụng đất. Hồ sơ xin cấp giấy đã được niêm yết công khai tại địa phương và không nhận được đơn khiếu nại nào. Việc cấp giấy cho bà C là đúng quy trình và không đồng ý hủy giấy chứng nhận theo yêu cầu của bị đơn.

Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa liên quan Ủy ban nhân dân phường 5, thành phố B trình bày:

Hội đồng xét duyệt cấp quyền sử dụng đất của phường xem xét hồ sơ và thống nhất cấp giấy chứng nhận cho bà C. Ủy ban phường có thông báo và niêm yết công khai về việc cấp giấy cho bà C nhưng không có tranh chấp. Sau đó Ủy ban kết thúc việc công khai đăng ký và xét cấp cho bà C theo đúng trình tự của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa liên quan Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre trình bày:

Thửa đất số 93 và thửa 135, tờ bản đồ số 6 được đo đạc đồng loạt chính quy vào năm 1977, do công ty địa chính thực hiện. Hồ sơ đo đạc địa chính chính quy phường 5 được cơ quan có chức năng kiểm tra, nghiệm thu đưa vào sử dụng từ tháng 8/1997. Biên bản xác định ranh giới thửa đất 135, tờ bản đồ số 6, phường 5 do ông Nguyễn Tấn Đ1 (con bà Huỳnh Thị C đứng tên).

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thành phố B đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 75/2017/DS-ST ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố B đã quyết định:

Áp dụng các Điều 189, 190, 191, 247, 642, 688 Bộ luật Dân sự 2005; các Điều 101, 166, 203 Luật Đất đai 2013; Pháp lệnh 10/2009/UBTVQH12 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án:

Không chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Thị C về việc yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn T2 di dời trả lại phần đất có diện tích 30,2m² thuộc thửa 135 tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 631957 ngày 26/12/2005 của Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là Ủy ban nhân dân thành phố B) cấp cho bà Huỳnh Thị C đối với phần đất có diện tích 30,2m² thuộc thửa 135 tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại phường 5, thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bến Tre.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn T2 được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất trên và liên hệ cơ quan chức năng để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định (có họa đồ kèm theo).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28/8/2017, nguyên đơn bà Huỳnh Thị C kháng cáo.

Ngày 30/8/2017, Viện kiểm sát nhân dân thành phố B kháng nghị.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Đại diện theo ủy quyền của người kháng cáo là bà Nguyễn Hồng T1 vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo của bà Huỳnh Thị C, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Huỳnh Văn T2 phải di dời trả lại phần đất có diện tích 30,2m² thuộc thửa 135, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Đồng thời, bà C không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà.

Người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác kháng cáo của nguyên đơn, bác kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Tại phiên tòa hôm nay, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre vẫn giữ nguyên kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B. Theo đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho nguyên

đơn là không có căn cứ, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Về án phí, đây là vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất, chỉ xem xét quyền sử dụng đất là của ai nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại buộc đương sự phải chịu án phí có giá ngạch là không đúng với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố B theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và tính lại án phí không có giá ngạch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị C về việc yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn T2 di dời trả lại phần đất có diện tích 30,2m² thuộc thửa 135 tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre nhận thấy:

Hai bên đương sự đều xác định nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là của cụ Đ và cụ D. Bà C cho rằng vào năm 1950 cụ Đ và cụ D cho ông T2 ở nhờ trên đất, nhưng cụ Đ đã mất vào năm 1948. Còn phía bị đơn cho rằng vào năm 1950 ông T2 đứng ra thuê một phần đất để cất nhà chứ không phải xin ở nhờ. Xét thấy, bà C xác định chỉ cho ông T2 ở nhờ trên diện tích 125,4m² nhưng không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình, còn phần đất 30,2m² mà các bên tranh chấp thì đang được sử dụng ổn định. Do đó, cần phải căn cứ vào hiện trạng thực tế sử dụng để xem xét giải quyết.

Từ sau năm 1975 thì Luật Đất đai năm 1987, Luật Đất đai năm 1993 và Luật Đất đai năm 2003 đã quy định rõ quyền và nghĩa vụ của người quản lý, sử dụng đất phải có trách nhiệm sử dụng đất hợp lý, phải làm đầy đủ thủ tục địa chính, nộp thuế. Bà C tuy chứng minh được nguồn gốc đất nhưng không chứng minh được quá trình quản lý sử dụng phần đất nêu trên là đúng theo quy định của nhà nước. Từ năm 1975 đến 1997 bà C không chứng minh được gia đình bà có kê khai hoặc xác lập quyền quản lý sử dụng của mình.

Bên cạnh đó, theo quy định tại khoản 6 Mục I Quyết định 111/CP ngày 14/4/1997 của Hội đồng chính phủ về việc ban hành chính sách quản lý và cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nhà đất cho thuê ở các đô thị của các tỉnh phía Nam thì: *“Nhà nước trực tiếp quản lý toàn bộ đất cho thuê không phân biệt diện tích nhiều hay ít và nói chung không bồi hoàn, trừ trường hợp đặc biệt”*. Thực tế, bà C có nhiều đất cho thuê ở phường 5, thị xã B (nay là thành phố B) là thuộc đất cho thuê ở đô thị.

Xét căn cứ chiếm hữu, quản lý, sử dụng phần đất trên của gia đình ông T2 tuy không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình và công khai, liên tục. Trên thực tế, gia đình ông T2 đã cất nhà ở trên phần đất này qua nhiều đời và nhiều chế độ với các chính sách quản lý đất đai qua từng thời kỳ. Gia đình ông T2 đã quản lý, sử dụng phần đất trên như tài sản của mình từ căn nhà lá ban đầu cho đến việc xây dựng thành căn nhà tường kiên cố, xây nhà vệ sinh, trồng cây mà không có ai tranh chấp trong quá trình sử dụng. Tính từ thời điểm ông T2 bắt đầu cất nhà ở trên đất từ năm 1950 đến ngày khởi kiện ra Tòa là hơn 60 năm. Như vậy, có cơ sở và căn cứ xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu đối với quyền sử dụng phần đất nói trên theo quy định tại các Điều 189, 190, 191, 247 Bộ luật Dân sự 2005 cho người đang quản lý sử dụng đất là ông Huỳnh Văn T2 (đã chết, có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng). Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị C là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[2] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B nhận thấy:

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà C: Như đã phân tích ở trên, bà C khởi kiện là không có cơ sở nên kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B về phần này không được chấp nhận.

Đối với phần kháng nghị về án phí dân sự sơ thẩm xét thấy: Đây là vụ án tranh chấp về quyền sử dụng đất là của ai nên lẽ ra theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án không có giá ngạch. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là chưa phù hợp. Do đó, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B yêu cầu tính lại án phí không có giá ngạch cho bà C là phù hợp nên được chấp nhận một phần. Tuy nhiên, bà C là người cao tuổi nên theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 thì bà C được miễn nộp án phí.

Từ những phân tích trên xét thấy kháng cáo của bà C là không có cơ sở nên bác kháng cáo của bà C.

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tại phiên tòa hôm nay và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B về án phí là phù hợp nên được chấp nhận một phần.

Về án phí phúc thẩm, do bà C là người cao tuổi nên bà C được miễn nộp án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 189, 190, 191, 247, 642, 688 Bộ luật Dân sự 2005; các Điều 101, 166, 203 Luật Đất đai 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị C, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 75/2017/DS-ST ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố B (có điều chỉnh về phần án phí dân sự sơ thẩm). Cụ thể tuyên:

1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Thị C về việc yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn T2 di dời trả lại phần đất có diện tích 30,2m² thuộc thửa 135 tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 631957 ngày 26/12/2005 của Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là Ủy ban nhân dân thành phố B) cấp cho bà Huỳnh Thị C đối với phần đất có diện tích 30,2m² thuộc thửa 135 tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại phường 5, thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bến Tre.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn T2 được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất trên và liên hệ cơ quan chức năng để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định (có họa đồ kèm theo).

3. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm bà Huỳnh Thị C được miễn nộp. Hoàn trả cho bà C số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 1.500.000 đồng theo biên lai thu số 003640 ngày 17/10/2011 và số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0011370 ngày 31/8/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND TPBT;
- VKSND tỉnh;
- CCTHADS TPBT;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thế Xương